

Số: 1169 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 12 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1898/TTr-SKHĐT ngày 14/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 cho các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào chỉ tiêu Kế hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này, Thủ trưởng các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố triển khai giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch cho các tổ chức, đơn vị trực thuộc; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- VP Tỉnh ủy và các cơ quan chuyên trách tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- VPUB; PCVP, các phòng Ng.cứu, CBTH;
- Lưu VT, TH (12268).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2019 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 9/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
L	Các chỉ tiêu tổng hợp					
1	Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	51.224,8	54.755,5	106,9	
	<i>Trg đó:</i> GRDP không tính SP Lọc hóa dầu	"	34.157,2	38.263,4	112,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	26.868,3	28.801,7	107,2	
	<i>Trg đó:</i> + GRDP ngành công nghiệp	"	24.023,0	25.843,4	107,6	
	<i>Trg đó:</i> * GRDP CN riêng SP lọc hóa dầu	"	17.067,6	16.492,0	96,6	
	* GRDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	6.955,4	9.351,3	134,4	
	+ GRDP ngành xây dựng	"	2.845,3	2.958,3	104,0	
	- Dịch vụ	"	15.727,3	17.048,4	108,4	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	8.629,3	8.905,4	103,2	
	+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	9,6	6,5-7,0		
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	8,5	12-12,5		
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	73.618,5	80.883,6	109,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	38.290,1	42.276,8	110,4	
	- Dịch vụ	"	22.210,1	24.798,0	111,7	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	13.118,3	13.808,8	105,3	
	+ GRDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá USD: 2017=22.300; 2018=23.000đ; 2019=23.500đ)	Triệu đồng/người	57,8	63,0	109,0	
		USD/người	2.514	2.682	106,7	
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)		100,0	100,00		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	52,01	52-53		
	- Dịch vụ	%	30,17	30-31		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	17,82	16-17		
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	164.517,3	175.954,7	107,0	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	125.209,1	134.122,1	107,1	
	<i>Trong đó:</i> + Công nghiệp	"	114.106,9	122.578,9	107,4	
	<i>Trong đó:</i> * CN riêng lọc hóa dầu	"	89.735,0	86.708,9	96,6	
	* CN không tính SP lọc hóa dầu	"	24.371,9	35.870,0	147,2	
	+ Xây dựng	"	11.102,2	11.543,2	104,0	
	- Dịch vụ	"	23.918,4	25.927,6	108,4	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	15.389,7	15.904,9	103,3	
	<i>Trong đó:</i> + Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.448,0	8.574,7	101,5	
	<i>Trong đó:</i> Trồng trọt	"	5.075,1	5.151,3	101,5	
	Chăn nuôi	"	2.977,9	3.067,3	103,0	
	+ Lâm nghiệp	"	1.034,9	1.128,0	109,0	
	+ Thủy sản	"	5.906,9	6.202,2	105,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	29.594	30.000- 32000		
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	19.825,67	20.000	100,9	
	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	19.807,91	19.750	99,7	
	Trong đó: - Thu nội địa	"	16.807,96	17.150	102,0	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	2.999,95	2.600	86,7	
	- Thu vay vốn để bồi đắp bội chi	"	17,8	250	1.408,1	
7	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	15.829,7	16.757	105,9	
II.	Các ngành và lĩnh vực kinh tế					
1	Công nghiệp					
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.672	11.900	102,0	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	12.895	12.900	100,0	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	14.188	14.000	98,7	
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	95.555	104.000	108,8	
	- Bia	1000 lít	172.737	177.000	102,5	
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	88.724	89.000	100,3	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	6,850	6,619	96,6	
	- Phân bón hóa học	Tấn	33.327	34.000	102,0	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	477.285	480.000	100,6	
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	1.439	1.500	104,2	
	- Tinh bột mì (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	50.000	50.000	100,0	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	16.329	17.000	104,1	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	616	600	97,4	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	1.128,47	1.400	124,1	
	- Nước máy	1000m ³	13.795	13.500	97,9	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	799.370	800.000	100,1	
	- Tai nghe	1000 cái	35.434	30.000	84,7	
	- Cuộn cảm	1000 cái	126.630	120.000	94,8	
	- Giày da các loại	1000 cái	2.191	1.400	63,9	
	- Thép xây dựng	1.000 tấn		1.000		
2	Thương mại dịch vụ					
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	51.018	55.947	109,7	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	540	560	103,7	
	- Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu					
	+ Thủy sản	Triệu USD	17	18	105,9	
	+ Tinh bột mì	"	80	80	100,0	
	+ Đồ gỗ	"	4	4	100,0	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	110	110	100,0	
	+ May mặc	"	21	21	100,0	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	9	9	100,0	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	100	100	100,0	
	+ Dầu FO	"	75	75	100,0	
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	62	81	130,6	


TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
	+ Điện tử các loại và linh kiện	Triệu USD	12	10	83,3	
	+ Giấy dép các loại	"	40	42	105,0	
	+ Hàng hóa khác	"	10	10	100,0	
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.120	615	54,9	
	- <i>Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu</i>					
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	Triệu USD	650	80	12,3	
	+ Sắt thép	"	35	40	114,3	
	+ Dầu thô	"	205	250	122,0	
	+ Nguyên phụ liệu may mặc	"	80	80	100,0	
	+ Bông các loại	"	45	60	133,3	
	+ Điện thoại và các linh kiện	"	5	5	100,0	
	+ Hàng hóa khác	"	100	100	100,0	
3	Nông, lâm nghiệp và thủy sản					
a)	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	500.017	497.844	99,6	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	439.802	436.558	99,3	
	+ Ngô	Tấn	60.215	61.286	101,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	74.728	73.712	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	58,9	59,2		
	Sản lượng	Tấn	439.802	436.558	99,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10.426	10.558	101,3	
	Năng suất	Tạ/ha	57,8	58,0		
	Sản lượng	Tấn	60.215	61.286	101,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	17.802	17.900	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	192,7	195,0		
	Sản lượng	Tấn	342.974	349.050	101,8	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	2.937	2.746	93,5	
	Năng suất	Tạ/ha	582,8	600,0		
	Sản lượng	Tấn	171.193	164.760	96,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.018	6.317	105,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,8	22,5		
	Sản lượng	Tấn	13.743	14.210	103,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.660	3.662	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	20,4	20,1		
	Sản lượng	Tấn	7.449	7.350	98,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	14.218	14.363	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	160,3	160,0		
	Sản lượng	Tấn	227.846	229.782	100,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	70.719	70.850	100,2	
	+ Đàn bò	Con	277.797	278.000	100,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	70,6	70,7		
	+ Đàn heo	Con	401.860	401.860	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	79.234	81.000	102,2	
b)	Lâm nghiệp					
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	333.932	334.237	100,1	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	111.027	111.027	100,0	
	+ Rừng trồng	"	222.905	223.210	100,1	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	258.490	258.794	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	115.321	115.626	100,3	
	+ Rừng sản xuất	Ha	143.169	143.168	100,0	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	130.816	130.816	100,0	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	5.051	4.117	81,5	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	19.527	16.600	85,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	182	305	167,6	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	19.345	16.295	84,2	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	1.165.162	1.265.500	108,6	
c)	Thủy sản	Tấn	240.000	216.000	90,0	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	234.737	209.500	89,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	5.263	6.500	123,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	4.798	4.800	100,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.446	1.475	102,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	511	510	99,8	
d)	Muối:					
	- Diện tích	Ha	116	105	90,5	
	- Sản lượng	Tấn	8.000	7.700	96,3	
đ)	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	80.153	79.904	99,7	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	80.153	79.904	99,7	
e)	Xây dựng nông thôn mới					
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	13,5	15		
	- Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	20	18		
	- Lũy kế số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã	61	79		
	- Tỷ lệ lũy kế xã đạt tiêu chí nông thôn mới	%	37,2	48,2		
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1	1		
4	Phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể					
a)	Phát triển doanh nghiệp					
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	850	1.500	176,5	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	7.671			
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"	5.288			
	Trong đó:					
	+ Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	"	4	3	75,0	
	Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	3	2	66,7	
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	5.284			
	Trong đó: Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	5.125			
c)	Hợp tác xã					
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	241	246	102,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX	11	9	81,8	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	316.540	313.630	99,1	
	<i>Trong đó:</i> Xã viên mới	"	182	100	54,9	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	1.897	1.967	103,7	
5	Quản lý đầu tư trong nước và nước ngoài (FDI)					
a)	Đầu tư trong nước					
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	109			
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng	10.680			
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	17			
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	6			
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Tỷ đồng	5.702,96			
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng	362,70			
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Tỷ đồng	166,70			
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	14			
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	231			
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Tỷ đồng	24.947			
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng	121.675			
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	537			
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Tỷ đồng	237.189			
b)	Đầu tư nước ngoài (FDI)					
	- Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án	11			
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	171,77			
	- Số dự án bị thu hồi trong năm	Dự án	1			
	<i>Trong đó:</i> Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án	0			
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong năm	Triệu USD	69			
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD	10			
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong năm	Triệu USD	0			
	- Số dự án đi vào hoạt động trong năm	Dự án	3			
	- Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án	31			
	- Tổng vốn các dự án thực hiện trong năm	Triệu USD	115			
	- Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD	753,52			
	- Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án	58			
	- Lũy kế tổng vốn đăng ký còn hiệu lực	Triệu USD	1.568,24			
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục - đào tạo					
1	Tổng số học sinh đầu năm học					
a)	Giáo dục mầm non	Cháu	54.219	55.585	102,5	
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	212.839	215.688	101,3	
	- Tiểu học	"	101.565	102.311	100,7	
	- Trung học cơ sở	"	74.593	76.365	102,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
	- Trung học phổ thông	Học sinh	36.681	37.012	100,9	
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	1.721	2.087	121,3	
d)	Đào tạo	Học sinh	3.620	3.100	85,6	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	370	400	108,1	
	- Cao đẳng	"	2.450	2.000	81,6	
	- Đại học	Sinh viên	800	700	87,5	
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	79	79		
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:					
	- Tiểu học	%	99,5	99,5		
	- Trung học cơ sở	"	96,9	96,9		
	- Trung học phổ thông	%	75	75		
4	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi					
	-Số xã đạt chuẩn	Xã	184	184	100,0	
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100		
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	374	385	102,9	
	- Mầm non	"	82	86	104,9	
	- Tiểu học	"	153	157	102,6	
	- Trung học cơ sở	"	118	120	101,7	
	- Trung học phổ thông	"	21	22	104,8	
6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia					
	- Mầm non	%	38,32	40,19		
	- Tiểu học	%	71,16	73,02		
	- Trung học cơ sở	%	70,66	71,86		
	- Trung học phổ thông	%	55,26	57,89		
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	1000 người	1.273,378	1.283,183	100,8	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	8,5	8,5		
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,2	0,2		
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	111,07	111		
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	100,0	
6	Tổng số giường bệnh	Giường	3.485	3.525	101,1	
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	27,3	27,3	100,0	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	6,52	6,8	104,3	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	100,0	
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99,5	99,5		
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	Trạm	183	183	100,0	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	100	100		
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	xã	154	156	101,3	
14	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	83,7	84,8		
15	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	%	14,0	13,5		
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,5	14,3		
17	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	89,0	90,7		
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	810	825	101,9	
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"	40	41	101,3	
	Trong đó: Lao động nữ	"	21	21	100,0	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	42	41		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	31	32		
	- Dịch vụ	%	27	27		
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.800	4.900	102,1	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.800	1.900	105,6	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,6	3,5		
	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%	86	86		
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	23.432	23.680	101,1	
	Trong đó: - Cao đẳng	H.sinh	4.224	4.350	103,0	
	- Trung cấp	"	6.713	6.730	100,3	
	- Sơ cấp	"	12.495	12.600	100,8	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	51	53		
	Trong đó: Lao động nữ	%	40	42		
7	Tổng số hộ	Hộ	354.325	356.624	100,6	
8	Số hộ nghèo	"	33.895	28.423	83,9	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	19.612	16.426	83,8	
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	5.232	5.472	104,6	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	3.085	3.186	103,3	
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9,57	7,97		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	31,50	26,02		
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	12.500	9.508	76,1	
12	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động toàn tỉnh	%	15	17		
IV	Văn hóa, thông tin và truyền thông					
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa					
	- Gia đình văn hoá	%	85	87		
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	85	85		
	- Cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	91	93		
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	155	155	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	93	93		
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	85	87	102,4	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	46,2	47,3		
6	Số thuê bao điện thoại	thuê bao	999.000	1.000.000	100,1	
	Trong đó: - Cố định	"	27.000	25.000	92,6	
	- Di động	"	972.000	975.000	100,3	
7	Số thuê bao internet	"	95.200	96.000	100,8	

TT	 CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	KH 2019/ Ước TH 2018	Ghi chú
8	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý Internet)	xã	80	80	100,0	
9	Thời lượng phát thanh	Giờ	21.351	21.351	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	4.745	4.745	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	"	312	312	100,0	
10	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.032	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ	"	6.752	6.752	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt	Giờ	6.539	6.539	100,0	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	161	161	100,0	
	+ Tiếng nước ngoài	"	52	52	100,0	
11	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	99	99		
V	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%				
	- Có tính cây phân tán	%	51,7	51,9		
	- Không tính cây phân tán	%	50,8	51,0		
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	50	55		
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	82	85		
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	52	56		
6	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	100,0	
7	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	66	66		
8	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	80	85		
9	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	71	72		
10	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	88	89		
11	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	91	93		
12	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,7	98,8		
13	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	20,55	21,27		
VI	QUỐC PHÒNG AN NINH					
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	100	100		
2	Động viên quân dự bị	%	95,4	95-100		
3	Tuyển quân	%	100	100		
4	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số	%	1,44	1,45		
5	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng	%	92	92		
	<i>Trong đó:</i> Xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện	%	55	55		
6	Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	90	90		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	MỤC TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (Giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	15.389,7	15.904,9	103,3	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.448,0	8.574,7	101,5	
	Trong đó: Trồng trọt	"	5.075,1	5.151,3	101,5	
	Chăn nuôi	"	2.977,9	3.067,3	103,0	
	+ Lâm nghiệp	"	1.034,9	1.128,0	109,0	
	+ Thủy sản	"	5.906,9	6.202,2	105,0	
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
a)	Trồng trọt					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	500.017	497.844	99,6	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	439.802	436.558	99,3	
	+ Ngô	Tấn	60.215	61.286	101,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	74.728	73.712	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	58,9	59,2		
	Sản lượng	Tấn	439.802	436.558	99,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10.426	10.558	101,3	
	Năng suất	Tạ/ha	57,8	58,0		
	Sản lượng	Tấn	60.215	61.286	101,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	17.802	17.900	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	192,7	195,0		
	Sản lượng	Tấn	342.974	349.050	101,8	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	2.937	2.746	93,5	
	Năng suất	Tạ/ha	582,8	600,0		
	Sản lượng	Tấn	171.193	164.760	96,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.018	6.317	105,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,8	22,5		
	Sản lượng	Tấn	13.743	14.210	103,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.660	3.662	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	20,4	20,1		
	Sản lượng	Tấn	7.449	7.350	98,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	14.218	14.363	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	160,3	160,0		
	Sản lượng	Tấn	227.846	229.782	100,8	
b)	Chăn nuôi					
	+ Đàn trâu	Con	70.719	70.850	100,2	
	+ Đàn bò	Con	277.797	278.000	100,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	70,6	70,7		
	+ Đàn heo	Con	401.860	401.860	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	79.234	81.000	102,2	
2	Lâm nghiệp					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	333.932	334.237	100,1	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	111.027	111.027	100,0	
	+ Rừng trồng	"	222.905	223.210	100,1	
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	258.490	258.794	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	115.321	115.626	100,3	
	+ Rừng sản xuất	"	143.169	143.168	100,0	
	- Tỷ lệ che phủ rừng					
	+ Có tính cây phân tán	%	51,7	51,9		
	+ Không tính cây phân tán	%	50,8	51,0		
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	130.816	130.816	100,0	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	5.051	4.117	81,5	
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	19.527	16.600	85,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	182	305		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	19.345	16.295		
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³	1.165.162	1.265.500	108,6	
3	Thủy sản	Tấn	240.000	216.000	90,0	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	234.737	209.500	89,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	5.263	6.500	123,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	4.798	4.800	100,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.446	1.475	102,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha	511	510	99,8	
4	Muối:					
	- Diện tích	Ha	116	105	90,5	
	- Sản lượng	Tấn	8.000	7.700	96,3	
5	Tưới lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	80.153	79.904	99,7	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	80.153	79.904	99,7	
6	Xây dựng nông thôn mới					
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân/xã	Tiêu chí	13,5	15,0	111,1	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	20	18	90,0	
	- Lấy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	61	79	129,5	
	- Tỷ lệ lấy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	37,2	48,2		
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1	1		
7	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	91	93		

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

THÂN NUÔI PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Huyện/Thành phố	Số đàn trâu (Con)	Đàn bò		Tổng đàn heo(con)	Sản lượng thịt hơi xuất	Ghi chú
			Tổng đàn (con)	Tỷ trọng bò lai (%)			
	TOÀN TỈNH	70.850	278.000	70,70	401.860	81.000	
I	Đồng bằng	20.376	227.875	79,85	325.736	69.970	
1	TP Quảng Ngãi	1.347	26.825	85,04	19129	5600	
2	Bình Sơn	2.150	59.719	67,02	43.919	12.047	
3	Sơn Tịnh	6.260	31.404	75,04	47.404	10.213	
4	Tư Nghĩa	4.437	22.757	88,23	69.949	15.596	
5	Nghĩa Hành	3.176	24.624	95,59	56.157	11.942	
6	Mộ Đức	1.558	28.586	73,02	79.125	9.200	
7	Đức Phổ	1.448	33.960	92,26	10.053	5.372	
II	Miền núi	50.474	49.975	28,10	75.599	10.980	
8	Trà Bồng	345	9.863	44,21	12.250	1.300	
9	Tây Trà	321	4.728	1,27	6.709	194	
10	Sơn Hà	14.071	20.003	25,87	20.881	4.933	
11	Sơn Tây	1.901	8.142	1,13	8.342	955	
12	Minh Long	5.439	2.038	52,40	4.340	672	
13	Ba Tơ	28.397	5.201	63,28	23.077	2.926	
III	Hải đảo		150	100,00	525	50	
14	Lý Sơn		150	100,00	525	50	

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

ĐÁNH GIÁ SẢN LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	HUYỆN / THÀNH PHỐ	Diện tích nuôi trồng (ha)	Diện tích nuôi trồng (ha)			Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Nuôi tôm	Khác		Nuôi tôm	Khác	
	TOÀN TỈNH	209.500	1.475	510	965	6.500	4.800	1.700	
I	Đồng bằng	188.087	1.152	510	642	5.990	4.800	1.190	
1	TP Quảng Ngãi	75.887	125	105	20	460	450	10	
2	Bình Sơn	35.500	130	100	30	880	700	180	
3	Sơn Tịnh		3		3	40		40	
4	Tư Nghĩa		86	70	16	260	250	10	
5	Nghĩa Hành		35		35	40		40	
6	Mộ Đức	5.200	270	80	190	920	700	220	
7	Đức Phổ	71.500	503	155	348	3.390	2.700	690	
II	Miền núi		321		321	460		460	
8	Trà Bồng		27		27	20		20	
9	Tây Trà		5		5	15		15	
10	Sơn Hà		12		12	200		200	
11	Sơn Tây		5		5	25		25	
12	Minh Long		22		22	50		50	
13	Ba Tư		250		250	150		150	
III	Hải đảo	21.413	2		2	50		50	
14	Lý Sơn	21.413	2		2	50		50	Nuôi lồng trên biển

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định 191/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Tổng diện tích có rừng (ha) trong Quy hoạch						Trồng mới rừng tập trung (ha)			Khu vực mới tái sinh rừng (ha)	Quản lý bảo vệ rừng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng có tính cây phân tán (%)	Gỗ rừng trồng khai thác (m ³)	Ghi chú
		Trong đó		Trong đó		Trong đó									
		Tổng số	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng số	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Tổng số	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất					
	TOÀN TỈNH	334.237	111.027	223.210	258.794	115.626	143.168	16.600	305	16.295	4.117	130.816	51,9	1.265.500	
*	Đồng bằng	75.771	10.298	65.472	50.224	11.829	38.395	3.585	65	3.520	69	14.580		273.000	
1	TP Quảng Ngãi	1.675	6	1.668	688	77	611					80	13,5		
2	Bình Sơn	18.983	1.232	17.751	9.231	2.135	7.096	1.020		1.020		2.046	31,7	30.000	
3	Sơn Tịnh	9.739	141	9.599	4.366	269	4.096	500		500		309	35,4	45.000	
4	Tư Nghĩa	7.534	2.640	4.894	5.811	2.291	3.520	320	20	300	7	2.716	29,0	28.000	
5	Nghĩa Hành	12.700	2.617	10.083	10.112	993	9.119	400		400		2.934	44,4	30.000	
6	Mộ Đức	6.951	1.288	5.663	5.523	2.424	3.100	300		300		2.324	33,5	20.000	
7	Đức Phổ	18.189	2.376	15.814	14.493	3.640	10.853	1.045	45	1.000	62	4.170	41,0	120.000	
*	Miền núi	258.343	100.729	157.614	208.474	103.705	104.769	13.015	240	12.775	4.048	116.200		992.500	
8	Trà Bồng	34.867	12.418	22.449	27.636	10.028	17.607	1.860	10	1.850	363	13.431	62,0	40.000	
9	Tây Trà	22.042	9.845	12.197	15.961	10.216	5.745	410	10	400	802	10.316	52,7	32.000	
10	Sơn Hà	54.290	17.150	37.140	38.539	24.690	13.848	2.100	100	2.000	742	21.841	53,5	200.000	
11	Sơn Tây	30.682	13.163	17.519	21.830	14.956	6.874	893	20	873		15.046	58,5	32.000	
12	Minh Long	19.340	8.509	10.831	16.833	9.010	7.822	652		652		9.155	65,8	37.500	
13	Ba Tư	97.122	39.644	57.478	87.677	34.804	52.873	7.100	100	7.000	2.142	46.411	72,0	651.000	
*	Hải đảo	123		123	96	92	4					36			
14	Lý Sơn	123		123	96	92	4					36	5,2		

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TỚI PHẦN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Diện tích tưới (ha)		Ghi chú
		Tổng số (ha)	Trong đó: Tưới bằng CTKC	
	TOÀN TỈNH	79.904	79.904	
A	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi	47.437	47.437	
B	Các huyện, thành phố			
I	Đồng bằng			
1	TP Quảng Ngãi	149	149	
2	Bình Sơn	6.879	6.879	
3	Sơn Tịnh	914	914	
4	Tư Nghĩa	606	606	
5	Nghĩa Hành	2.721	2.721	
6	Mộ Đức	3.832	3.832	
7	Đức Phổ	4.571	4.571	
II	Miền núi			
8	Trà Bồng	1.049	1.049	
9	Tây Trà	415	415	
10	Sơn Hà	2.455	2.455	
11	Sơn Tây	1.168	1.168	
12	Minh Long	1.504	1.504	
13	Ba Tơ	6.083	6.083	
III	Hải đảo			
14	Lý Sơn	120,0	120	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Công Thương

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP					
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	114.106,9	122.578,9	107,4	
	<i>Trong đó: Riêng sản phẩm lọc hóa dầu</i>	"	89.735,0	86.708,9	96,6	
	<i>Không tính SP lọc hóa dầu</i>	"	24.371,9	35.870,0	147,2	
2	Sản phẩm chủ yếu:					
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.672	11.900	102,0	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	12.895	12.900	100,0	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	14.188	14.000	98,7	
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	95.555	104.000	108,8	
	- Bia	1000 lít	172.737	177.000	102,5	
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	88.724	89.000	100,3	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	6,850	6,619	96,6	
	- Phân bón hóa học	Tấn	33.327	34.000	102,0	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	477.285	480.000	100,6	
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	1.439	1.500	104,2	
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	50.000	50.000	100,0	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	16.329	17.000	104,1	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	616	600	97,4	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	1.128	1.400	124,1	
	- Nước máy	1000m ³	13.795	13.500	97,9	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	799.370	800.000	100,1	
	- Tai nghe	1000 cái	35.434	30.000	84,7	
	- Cuộn cảm	1000 cái	126.630	120.000	94,8	
	- Giấy da các loại	1000 cái	2.191	1.400	63,9	
	- Thép xây dựng	1.000 tấn		1.000		
3	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,7	98,8		
II	THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ					
1	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ (giá H hành)	Tỷ đồng	51.018	55.947	109,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	540	560	103,7	
*	<i>Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu</i>					
	+ Thủy sản	Triệu USD	17	18	105,9	
	+ Tinh bột mỳ	"	80	80	100,0	
	+ Đồ gỗ	"	4	4	100,0	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	110	110	100,0	
	+ May mặc	"	21	21	100,0	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	9	9	100,0	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	100	100	100,0	
	+ Dầu FO	"	75	75	100,0	
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	62	81	130,6	
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	12	10	83,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	+ Giấy dép các loại	Triệu USD	40	42	105,0	
	+ Hàng hóa khác	"	10	10	100,0	
3	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.120	615	54,9	
*	<i>Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chủ yếu</i>					
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	650	80	12,3	
	+ Sắt thép	"	35	40	114,3	
	+ Dầu thô	"	205	250	122,0	
	+ Nguyên phụ liệu may mặc	"	80	80	100,0	
	+ Bông các loại	"	45	60	133,3	
	+ Điện thoại và các linh kiện	"	5	5	100,0	
	+ Hàng hóa khác	"	100	100	100,0	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Tài nguyên và Môi trường


(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Lập lưới địa chính	Điểm	196	140	71,4	
2	Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính	Ha	24.310	13.965	57,4	
3	Thông kê đất đai					
	- Cấp xã	Xã	184	184	100,0	
	- Cấp huyện	Huyện	14	14	100,0	
	- Cấp tỉnh	Tỉnh	1	1	100,0	
4	Lập hồ sơ địa chính	Hồ sơ	103.114	50.000	48,5	
5	Công tác tuyên truyền pháp luật					
	- Phát hành bản tin tài nguyên và môi trường	Tập	1.200	1.200	100,0	
6	Môi trường					
	- Quan trắc giám sát môi trường	Đợt	3	3	100,0	
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	50	55		
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	82	85		
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	52	56		
	- Số Khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	2	2	100,0	
	- Tỷ lệ xử lý nước thải trong các KKT, KCN	%	66	66		

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Xây dựng

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	71	72		
2	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Quảng Ngãi và các thị trấn)	%	88	89		
3	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	20,55	21,27		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao	999.000	1.000.000	100,1	
	Trong đó: - Cố định	"	27.000	25.000	92,6	
	- Di động	"	972.000	975.000	100,3	
2	Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vạn dân	%	0,82	0,82		
3	Số thuê bao internet đã quy đổi	Thuê bao	95.200	96.000	100,8	
4	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	Điểm	155	155	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn	%	93,37	93,37		
6	Số xã có thư báo trong ngày	Xã	184	184		
7	Số xã có điểm cung cấp dịch vụ Internet công cộng phục vụ nhân dân (không tính đại lý	Xã	80	80	100,0	
8	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh	%	90	99		
9	Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	%	90	95		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Giao thông vận tải

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Vận tải hành khách					
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	6.594	6.842	103,8	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000HK.km	1.503.820	1.580.635	105,1	
2	Vận tải hàng hóa					
	- Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	12.635	13.454	106,5	
	- Khối lượng luân chuyển	1.000 Tấn.km	1.968.078	2.076.503	105,5	
3	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	3.951	4.171	105,6	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Kế hoạch Hợp tác xã tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHI TIẾT CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Tổng số Hợp tác xã	HTX	241	246	102,1	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	HTX	11	9	81,8	
2	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	316.540	313.630	99,1	
	<i>Trong đó:</i> Xã viên mới	"	182	100	54,9	
3	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã	Người	1.593	1.663	104,4	
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo	%	62,5	63,0	100,8	
	<i>Trong đó:</i> - Trung cấp, cao đẳng	"	60,0	60,0	100,0	
	- Đại học, trên đại học	"	2,5	3,0		
5	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.967	1.988	101,1	
6	Tổng doanh thu hợp tác xã	Tr.đồng	1.300	1.350	103,8	
7	Tổng số lãi trước thuế của hợp tác xã	"	65	70	107,7	
8	Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	24	25	104,2	
9	Thu nhập bình quân một lao động của HTX	"	24	25	104,2	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Giáo dục - Đào tạo

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học					
1	Giáo dục mầm non	Cháu	54.219	55.585	102,5	
2	Giáo dục phổ thông	H.sinh				
	- Tiểu học	"	101.565	102.311	100,7	
	Trong đó: Giáo dục trẻ khuyết tật	"	100	100	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	74.593	76.365	102,4	
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"	1.411	1.410	99,9	
	- Trung học phổ thông	"	36.681	37.012	100,9	
	Trong đó: Dân tộc nội trú	"	482	500	103,7	
3	Giáo dục thường xuyên	H.sinh	1.721	2.087	121,3	
4	Giáo dục chuyên nghiệp	H.sinh	3.620	3.100	85,6	
	- Trung học chuyên nghiệp	Học sinh	370	400	108,1	
	- Cao đẳng	"	2.450	2.000	81,6	
	- Đại học	"	800	700	87,5	
II	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	79	79		
III	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi					
	- Tiểu học	%	99,5	99,5		
	- Trung học cơ sở	"	96,9	96,9		
	- Trung học phổ thông	"	75,0	75,0		
IV	Tỷ lệ phổ cập giáo dục					
	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi					
	-Số xã đạt chuẩn	Xã	184	184	100,0	
	-Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100		
V	Xây dựng trường chuẩn Quốc gia					
1	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	374	385	102,9	
	- Mầm non	"	82	86	104,9	
	- Tiểu học	"	153	157	102,6	
	- Trung học cơ sở	"	118	120	101,7	
	- Trung học phổ thông	"	21	22	104,8	
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%				
	- Mầm non	%	38,32	40,19		
	- Tiểu học	%	71,16	73,02		
	- Trung học cơ sở	%	70,66	71,86		
	- Trung học phổ thông	%	55,26	57,89		

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Y tế

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU Y TẾ					
1	Tổng số giường bệnh	Giường	3.595	3.615	100,6	
	Trong đó: - Tuyến tỉnh	"	2.045	2.065	101,0	
	- Tuyến huyện	"	1.550	1.550	100,0	
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	27,3	27,3	100,0	
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	6,52	6,8	104,3	
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	183	183	100,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	100	100		
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt	trạm	183	183	100,0	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%	100	100		
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế		154	156	101,3	
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y	%	83,7	84,8		
10	Tỷ lệ trẻ em từ vong dưới 5 tuổi	‰	14,0	13,5		
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	14,5	14,3		
12	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	80,0	85,0		
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%	89,0	90,7		
II	CÔNG TÁC DÂN SỐ					
1	Dân số trung bình	1000	1.273,378	1.283,183	100,8	
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,5	8,5		
3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,2	0,2		
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	111,1	111,0		
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	100,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Y tế



CHƯƠNG TRÌNH CÔNG BỆNH PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
	TỔNG SỐ	3.595	3.615	
I	Bệnh viện tuyến tỉnh	2.045	2.065	
1	Bệnh viện đa khoa	800	900	
2	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	110	110	
3	Bệnh viện Sản - Nhi	500	500	
4	Bệnh viện tâm thần	100	100	
5	Trung tâm Mắt	25	25	
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	130	140	
7	Bệnh viện đa khoa Dung Quất	110		BVĐK Dung Quất chuyển thành cơ sở 2 của Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn
8	Bệnh viện ĐK khu vực Đặng Thùy Trâm	260	260	
9	Trung tâm Nội tiết	10	15	
10	Trung tâm Phong - Da liễu		15	
II	Bệnh viện đa khoa/Trung tâm y tế tuyến huyện	1.550	1.550	
1	BVĐK thành phố Quảng Ngãi	70		Chuyển thành Trung tâm chuẩn đoán và vận chuyển cấp cứu 115 thuộc BVĐK tỉnh
2	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn	190	230	
3	Huyện Sơn Tịnh	230	250	
	<i>BV Đa khoa huyện Sơn Tịnh</i>	<i>200</i>	<i>250</i>	Thực hiện các nhiệm vụ khám chữa bệnh trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi
	<i>Phòng khám ĐKKV Tịnh Bắc</i>	<i>18</i>		
	<i>Phòng khám ĐKKV Tịnh Khê</i>	<i>12</i>		
4	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa	160	160	
5	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	120	120	
6	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	170	170	
7	Huyện Trà Bồng	90	90	
	<i>Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng</i>	<i>80</i>	<i>90</i>	
	<i>Trung tâm Y tế Trà Tân</i>	<i>10</i>		
8	Trung tâm Y tế huyện Tây Trà	70	70	
9	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	150	150	
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây	50	50	
11	Trung tâm Y tế huyện Minh Long	70	80	

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Ghi chú
12	Trung tâm Y tế huyện Ba Tơ	120	120	
14	Trung tâm Y tế Quân - Dân Y kết hợp huyện Lý Sơn	60	60	

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Y tế

PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CÁC CHỈ TIÊU	Dân số trung bình		Tỷ lệ giảm sinh		Ghi chú
		Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	
	TỔNG SỐ	1.273.378	1.283.183	0,20	0,19	
1	TP. Quảng Ngãi	261.883	263.609	0,20	0,20	
2	Huyện Bình Sơn	188.449	189.087	0,19	0,19	
3	Huyện Sơn Tịnh	98.963	99.718	0,20	0,20	
4	Huyện Tư Nghĩa	130.819	133.109	0,23	0,22	
5	Huyện Nghĩa Hành	92.916	93.674	0,20	0,20	
6	Huyện Mộ Đức	125.918	126.150	0,20	0,20	
7	Huyện Đức Phổ	137.703	138.340	0,21	0,21	
7	Huyện Trà Bồng	32.781	33.099	0,18	0,18	
8	Huyện Sơn Hà	71.251	72.009	0,20	0,20	
9	Huyện Sơn Tây	19.766	20.061	0,20	0,20	
10	Huyện Minh Long	17.201	17.438	0,19	0,19	
11	Huyện Ba Tơ	55.378	55.823	0,20	0,20	
13	Huyện Tây Trà	19.177	19.429	0,33	0,33	
14	Huyện Lý Sơn	21.173	21.637	0,20	0,20	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Lao động, Thương binh và Xã hội

(Kèm theo Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHÍNH TIỀN CHỮ YÊU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	Lao động - việc làm					
1	Số người trong độ tuổi lao động	1000 người	824	837	101,6	
	<i>Trong đó:</i> + Thành thị	"	138	148	106,8	
	+ Nông thôn	"	686	689	100,5	
2	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh	1000 người	810	825	101,9	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	40	41	101,3	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	21	21	100,0	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế		100	100		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	42	41		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	31	32		
	- Dịch vụ	%	27	27		
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp	Người	4.800	4.900	102,1	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.800	1.900	105,6	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,6	3,5		
	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%	86,0	86,0		
II	Đào tạo nghề					
1	Số cơ sở dạy nghề	Cơ sở	31	29		Đang thực hiện chủ trương sắp xếp các cơ sở dạy nghề
2	Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm	H.sinh	7.891	8.600	109,0	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	952	1.100	115,5	
	- Trung cấp	"	1.147	1.500	130,8	
	- Sơ cấp	"	5.792	6.000	103,6	
3	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	23.432	23.680	101,1	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	4.224	4.350	103,0	
	- Trung cấp	"	6.713	6.730	100,3	
	- Sơ cấp	"	12.495	12.600	100,8	
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	51	53		
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	40	42		
III	Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo đa chiều)					
1	Tổng số hộ	Hộ	354.325	356.624	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	33.895	28.423	83,9	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	19.612	16.426	83,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	5.232	5.472	104,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	Hộ	3.085	3.186	103,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9,57	7,97		
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	31,50	26,02		
IV	Bảo trợ xã hội					
1	Đối tượng cần trợ cấp xã hội	Người	81.826	82.930	101,3	
	- Người cao tuổi	"	42.058	44.463	105,7	
	- Người tàn tật	"	29.348	27.948	95,2	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	736	795	108,0	
	- Đối tượng khác	"	9.684	9.724	100,4	
2	Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên	Người				
	- Người cao tuổi	"	42.058	44.463	105,7	
	<i>Trong đó:</i> Người già cô đơn	"	2.042	2.211	108,3	
	- Người tàn tật	"	29.348	27.948	95,2	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	736	795	108,0	
	- Đối tượng khác	"	9.684	9.724	100,4	
3	Số người nuôi dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội	Người				
	- Người cao tuổi	"	75	90	120,0	
	<i>Trong đó:</i> Người già cô đơn	"	46	48	104,3	
	- Người tàn tật	"	65	67	103,1	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	28	35	125,0	
V	Chính sách TBLS, người có công, nhà ở					
1	Số nghĩa trang được xây dựng, sửa chữa	NTLS	13	13	100,0	
2	Số Bà mẹ VNAH được phụng dưỡng	Người	376	376	100,0	
VI	Phòng chống tệ nạn xã hội					
1	Số đối tượng nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Người	297	297	100,0	
2	Số người cai nghiện tại các trung tâm	"	7	7	100,0	
VII	Chăm sóc trẻ em, người già cô đơn					
1	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Em	12.500	12.500	100,0	
2	Số tiền huy động vào Quỹ Bảo trợ trẻ em	Tr.đ	35.760	15.000	41,9	
3	Số xã, phường, thị trấn có Quỹ Bảo trợ trẻ em	Xã	67	75	111,9	
4	Số người già cô đơn được chăm sóc, bảo vệ	Người	71	73	102,8	

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Lao động, Thương binh và Xã hội

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	Lao động - việc làm					
1	Số người trong độ tuổi lao động	1000 người	824	837	101,6	
	Trong đó: + Thành thị	"	138	148	106,8	
	+ Nông thôn	"	686	689	100,5	
2	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh	1000 người	810	825	101,9	
	Trong đó: Số lao động được tạo việc làm mới	"	40	41	101,3	
	Trong đó: Lao động nữ	"	21	21	100,0	
3	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế		100	100		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	42	41		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	31	32		
	- Dịch vụ	%	27	27		
4	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp	Người	4.800	4.900	102,1	
	Trong đó: Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.800	1.900	105,6	
5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%	3,6	3,5		
	Tỷ lệ thời gian sử dụng lao động ở nông thôn	%	86,0	86,0		
II	Đào tạo nghề					
1	Số cơ sở dạy nghề	Cơ sở	31	29		Đang thực hiện chủ trương sắp xếp các cơ sở dạy nghề
2	Tổng số học sinh tốt nghiệp đào tạo nghề trong năm	H.sinh	7.891	8.600	109,0	
	Trong đó: - Cao đẳng	"	952	1.100	115,5	
	- Trung cấp	"	1.147	1.500	130,8	
	- Sơ cấp	"	5.792	6.000	103,6	
3	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	23.432	23.680	101,1	
	Trong đó: - Cao đẳng	"	4.224	4.350	103,0	
	- Trung cấp	"	6.713	6.730	100,3	
	- Sơ cấp	"	12.495	12.600	100,8	
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	51	53		
	Trong đó: Lao động nữ	%	40	42		
III	Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo đa chiều)					
1	Tổng số hộ	Hộ	354.325	356.624	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	33.895	28.423	83,9	
	Trong đó: Khu vực miền núi	"	19.612	16.426	83,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	5.232	5.472	104,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	Hộ	3.085	3.186	103,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9,57	7,97		
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	31,50	26,02		
IV	Bảo trợ xã hội					
1	Đối tượng cần trợ cấp xã hội	Người	81.826	82.930	101,3	
	- Người cao tuổi	"	42.058	44.463	105,7	
	- Người tàn tật	"	29.348	27.948	95,2	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	736	795	108,0	
	- Đối tượng khác	"	9.684	9.724	100,4	
2	Đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên	Người				
	- Người cao tuổi	"	42.058	44.463	105,7	
	<i>Trong đó:</i> Người già cô đơn	"	2.042	2.211	108,3	
	- Người tàn tật	"	29.348	27.948	95,2	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	736	795	108,0	
	- Đối tượng khác	"	9.684	9.724	100,4	
3	Số người nuôi dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội	Người				
	- Người cao tuổi	"	75	90	120,0	
	<i>Trong đó:</i> Người già cô đơn	"	46	48	104,3	
	- Người tàn tật	"	65	67	103,1	
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"	28	35	125,0	
V	Chính sách TBLS, người có công, nhà ở					
1	Số nghĩa trang được xây dựng, sửa chữa	NTLS	13	13	100,0	
2	Số Bà mẹ VNAH được phụng dưỡng	Người	376	376	100,0	
VI	Phòng chống tệ nạn xã hội					
1	Số đối tượng nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Người	297	297	100,0	
2	Số người cai nghiện tại các trung tâm	"	7	7	100,0	
VII	Chăm sóc trẻ em, người già cô đơn					
1	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Em	12.500	12.500	100,0	
2	Số tiền huy động vào Quỹ Bảo trợ trẻ em	Tr.đ	35.760	15.000	41,9	
3	Số xã, phường, thị trấn có Quỹ Bảo trợ trẻ em	Xã	67	75	111,9	
4	Số người già cô đơn được chăm sóc, bảo vệ	Người	71	73	102,8	

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Lao động, Thương binh và Xã hội
GIẢM NGHÈO PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Quyết định 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	HUYỆN, THÀNH PHỐ	Số hộ nghèo cuối năm 2018 (theo chuẩn nghèo đa chiều)				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2019			
		Số hộ nghèo giảm	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo giảm	Tổng số hộ	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
	TỔNG CỘNG	5.232	354.325	33.895	9,57	5.472	356.624	28.423	7,97
I	Đồng bằng	2.147	292.073	14.283	4,89	2.286	293.503	11.997	4,09
1	TP. Quảng Ngãi	189	67.372	1.440	2,14	198	67.713	1.242	1,83
2	Lý Sơn	103	6.105	543	8,89	110	6.146	433	7,05
3	Bình Sơn	434	57.319	4.007	6,99	466	57.653	3.541	6,14
4	Sơn Tịnh	195	25.566	648	2,53	201	25.691	447	1,74
5	Tư Nghĩa	258	36.764	1.199	3,26	288	36.973	911	2,46
6	Nghĩa Hành	283	24.981	1.813	7,26	294	25.081	1.519	6,06
7	Mộ Đức	371	34.454	2.366	6,87	383	34.518	1.983	5,74
8	Đức Phổ	314	39.512	2.267	5,74	346	39.728	1.921	4,84
II	Miền Núi	3.085	62.252	19.612	31,50	3.186	63.121	16.426	26,02
9	Trà Bồng	397	9.060	2.951	32,57	412	9.211	2.539	27,56
10	Sơn Hà	1082	21.435	5.327	24,85	1.110	21.612	4.217	19,51
11	Sơn Tây	249	5.420	2.397	44,23	256	5.493	2.141	38,98
12	Minh Long	287	5.037	1.354	26,88	291	5.070	1.063	20,97
13	Ba Tơ	876	16.656	4.539	27,25	919	17.036	3.620	21,25
14	Tây Trà	194	4.644	3.044	65,55	198	4.699	2.846	60,57



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	VĂN HÓA					
1	Nghệ thuật biểu diễn					
	- Số buổi hoạt động biểu diễn	Buổi	40	40	100,0	
	- Số buổi hoạt động của đội Thông tin V.Hoá Miền Núi	"	120	120	100,0	
2	Thông tin triển lãm					
	- Tổng số cuộc triển lãm	Cuộc	4	4	100,0	
	- Tổng số cuộc hội chợ	"				
3	Hoạt động thư viện					
	- Tổng số sách, báo trong thư viện	Bản	168.000	169.000	100,6	
	Trong đó: Bổ sung trong năm	"	6.000	6.000	100,0	
	- Tổng số bạn đọc trong năm	L.người	175.000	175.000	100,0	
4	Xây dựng đời sống văn hóa					
	- Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa					
	+ Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	85	87		
	+ Tỷ lệ thôn, khối phố đạt chuẩn văn hoá	%	85	85		
	+ Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học văn hoá	%	91	93		
	- Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	85	87	102	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	46,2	47,3		
II	THỂ THAO					
1	Tỷ lệ người tham gia luyện tập TDTT so với dân số	%	32	32		
2	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	22	22		
3	Số vận động viên đạt đẳng cấp	VĐV				
	- Cấp I	"	23	22	95,7	
	- Kịch tướng quốc gia	"	18	17	94,4	
4	Tổng số huy chương trong thi đấu thể thao	Chiếc	102	90	88,2	
	- Huy chương vàng	"	25	20	80,0	
	- Huy chương bạc	"	23	30	130,4	
	- Huy chương đồng	"	54	40	74,1	
5	Tổ chức các cuộc thi đấu	Cuộc	26	25	96,2	
	- Trong tỉnh	"	21	20	95,2	
	- Miền Trung	"	2	2	100,0	
	- Toàn quốc	"	3	3	100,0	
6	Vận động viên tham gia các cuộc thi đấu	VĐV	2.150	2.100	97,7	
	- Trong tỉnh	"	1.700	1.650	97,1	
	- Miền Trung	"	170	170	100,0	
	- Toàn quốc	"	280	280	100,0	
7	Công tác đào tạo					
	Đào tạo học sinh năng khiếu	H. Sinh	300	300	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Chỉ tiêu đào tạo từ kinh phí NSNN</i>	H. Sinh	250	250	100,0	
III	DỊCH VỤ, DU LỊCH					
1	Tổng số lượt khách du lịch	Lượt	1.000.000	1.100.000	110,0	
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	86.000	96.000	111,6	
2	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	950	1.100	115,8	
	<i>Trong đó: Ngoại tệ</i>	Tr.USD	11,3	12,0	106,2	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Sở Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HỘI TIỀN CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	Nghiên cứu khoa học và công nghệ					
	Tổng số đề tài	Đề tài	43	43	100,0	
	- Cấp nhà nước	"	2	3	150,0	
	- Cấp tỉnh	"	39	39	100,0	
	- Cấp cơ sở	"	2	1	50,0	
II	Quản lý công nghệ					
	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp					
	- Hỗ trợ DN tham gia các giải thưởng	DN	6	5	83,3	
	- Hỗ trợ DN được công nhận đạt tiêu chuẩn tiên tiến	DN	16	24	150,0	
	- Hỗ trợ DN được cấp Chứng nhận bảo hộ SHCN	DN	10	15	150,0	
	- Hướng dẫn DN đăng ký bảo hộ SHCN	DN	34	30	88,2	
III	An toàn bức xạ					
	- H. dẫn thủ tục cấp phép sử dụng thiết bị X quang y tế	Cơ sở	14	12	85,7	
IV	Tập huấn					
	- Về quản lý khoa học	Lần	0	1		
	- Về quản lý sở hữu trí tuệ	"	5	1	20,0	
	- Tập huấn nghiệp vụ TCĐLCL nâng cao năng lực cạnh tranh của DN	"	2	2	100,0	
V	Phổ biến, chuyển giao kết quả đề tài, dự án KH&CN	Hội nghị	6	7	116,7	
VI	Công tác quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng					
	- Kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm và đo lường	Cơ sở	247	125	50,6	
	- Kiểm định phương tiện đo các loại	PTĐ	17.160	12.000	69,9	
	- Kiểm nghiệm mẫu sản phẩm	Mẫu	663	650	98,0	
VII	Hoạt động Thông tin và ứng dụng KH&CN					
	- Xuất bản tập san thông tin KHCN	Số	6	6	100,0	
	- Chuyên mục KHCN và ĐS trên sóng truyền hình	Số	12	12	100,0	
	- Chuyên mục KHCN và ĐS trên sóng phát thanh	Số	12	12	100,0	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Phát thanh và Truyền hình tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHUYÊN AN TỈNH CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Thời lượng phát thanh	Giờ	21.351	21.351	100,0	
	<i>Trong đó: Chương trình PTQ</i>	"	4.745	4.745	100,0	
	<i>Trong đó: Tiếng dân tộc ít người</i>	"	312	312	100,0	
2	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.032	100,0	
	<i>Trong đó: Chương trình PTQ</i>	"	6.752	6.752	100,0	
	<i>Trong đó: + Tiếng Việt</i>	"	6.539	6.539	100,0	
	<i>+ Tiếng dân tộc ít người</i>	"	161	161	100,0	
	<i>+ Tiếng nước ngoài</i>	"	52	52	100,0	

KẾ HOẠCH NĂM 2019

Trường Đại học Phạm Văn Đồng

(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019		KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
				Quy mô đào tạo	Tuyển mới		
I	HỆ ĐẠI HỌC	S.viên	1.826	1.892	1.160	63,5	
1	Chính qui	"	1.626	1.631	700	43,1	
2	Liên thông Cao đẳng lên Đại học	"	122	163	270	221,3	
3	Không chính quy: SV Lào, bổ sung kiến thức sư phạm	"	78	98	190	243,6	
II	HỆ CAO ĐẲNG	S.viên	2.140	1.759	1.195	55,8	
1	Chính qui	"	1.425	1.361	450	31,6	
2	Chính qui liên thông	"	100	26	115	115,0	
3	Không chính quy	"	293	20	130	44,4	
4	Kinh tế kỹ thuật (đào tạo nghề)	"	222	247	300	135,1	
5	Cán bộ quản lý giáo dục	"	100	105	200	200,0	
III	HỆ TRUNG HỌC	H.Sinh	472	219	140	29,7	
1	Chính qui	"	472	219	140	29,7	
	TỔNG CỘNG	HS/SV/người	4.438	3.870	2.495	56,2	

* Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển mới hàng năm



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi

(Kế hoạch số : 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Trung cấp Lý luận chính trị - hành chính	Học viên	340	340	100,0	
	- Hệ chính quy	"	200	200	100,0	
	- Hệ không chính quy	"	140	140	100,0	
2	Cao cấp lý luận chính trị - hành chính	Học viên	172			
	- Hệ không chính quy	"	172			
3	Bồi dưỡng	Học viên	807	2000	247,8	
	- Ngắn hạn	"	807	2.000	247,8	Đào tạo theo nhu cầu đặt hàng

* Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển mới hàng năm



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	Hệ Cao đẳng	S.viên	543	561	103,3	
1	Cao đẳng điều dưỡng hệ chính quy	"	50	110	220,0	
2	Cao đẳng dược chính quy	"	120	160	133,3	
3	Cao đẳng hộ sinh hệ chính quy	"	5	30	600,0	
4	Cao đẳng xét nghiệm hệ chính quy	"	5	16	320,0	
5	Cao đẳng điều dưỡng liên thông chính quy	"	223	100	44,8	
6	Cao đẳng dược liên thông chính quy	"	140	145	103,6	

* Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển mới hàng năm



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Đảng Cộng sản Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	HỆ THỐNG CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
1	Hệ Cao đẳng	S.viên	58	150	258,6	
	- Chính quy	"	58	100	172,4	
	- Liên thông trung cấp lên cao đẳng	"	0	50		
2	Hệ Trung cấp	H. sinh	196	300	153,1	
	- Hệ chính quy	H. sinh	196	300	153,1	
3	Hệ sơ cấp	H.viên	1.804	2.084	115,5	
	- Đào tạo ngắn hạn	H.viên	1.804	2.084	115,5	
4	Đào tạo thường xuyên	H.viên	7.500	8.000	106,7	
	TỔNG CỘNG		9.558	10.534	110,2	

* Ghi chú: Số giao kế hoạch là số tuyển mới hàng năm



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Bảo hiểm xã hội tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động toàn tỉnh	%	15	17		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Thành phố Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	38.154	38.376	100,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	31.293	31.242	99,8	
	+ Ngô	Tấn	6.861	7.134	104,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	4.920	4.920	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	63,6	63,5		
	Sản lượng	Tấn	31.293	31.242	99,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.208	1.255	103,9	
	Năng suất	Tạ/ha	56,8	56,8		
	Sản lượng	Tấn	6.861	7.134	104,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	311,5	381	122,3	
	Năng suất	Tạ/ha	237,0	237,0		
	Sản lượng	Tấn	7.382,6	9.030	122,3	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	45	35	77,8	
	Năng suất	Tạ/ha	662,0	670,0		
	Sản lượng	Tấn	2.978,8	2.345	78,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	378,6	620	163,8	
	Năng suất	Tạ/ha	22,1	22,0		
	Sản lượng	Tấn	835,9	1.364	163,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	181,5	182	100,3	
	Năng suất	Tạ/ha	22,8	22,4		
	Sản lượng	Tấn	414	408	98,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	2.691	2.691	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	193,9	195,0		
	Sản lượng	Tấn	52.167,1	52.478	100,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.347	1.347	100,0	
	+ Đàn bò	Con	26.825	26.825	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	85,0	85,0	100,0	
	+ Đàn heo	Con	19.129	19.129	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.001	5.600	112,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	688	688	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	77	77	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	Ha	611	611	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	85.887	75.887	88,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	500	460	92,0	
	Trong đó : Tôm nuôi	Tấn	450	450	100,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	122,5	125	102,0	
	Trong đó : Nuôi tôm	"	103,5	105	101,4	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	149	149	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	149	149	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	11.558	11.590	100,3	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	22.693	22.225	97,9	
	- Trung học cơ sở	"	16.034	16.600	103,5	
	- Trung học phổ thông	"	9.041	9.046	100,1	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	45	100	222,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	261.883	263.608	100,7	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	70	0		BVĐK Thành phố sáp nhập vào BVĐK tỉnh
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	67.372	67.713	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	1.440	1.242	86,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	189	198	104,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,14	1,83		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Bình Sơn

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	69.971	69.866	99,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	59.823	59.590	99,6	
	+ Ngô	Tấn	10.148	10.276	101,3	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	10.047,4	10.100	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	59,5	59,0		
	Sản lượng	Tấn	59.823	59.590	99,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.833,3	1.835	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	55,4	56,0		
	Sản lượng	Tấn	10.147,7	10.276	101,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.337	1.385	103,6	
	Năng suất	Tạ/ha	236,0	237,0		
	Sản lượng	Tấn	31.553,2	32.824,5	104,0	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	398	432	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	637,2	667,3		
	Sản lượng	Tấn	25.361	28.816	113,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1.320	1.430	108,3	
	Năng suất	Tạ/ha	23,9	23,1		
	Sản lượng	Tấn	3.159	3.310	104,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	630,4	630,4	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	20,6	20,5		
	Sản lượng	Tấn	1.301	1.292	99,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.527	1.527	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	198,1	190,0		
	Sản lượng	Tấn	30.254	29.013	95,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.150	2.150	100,0	
	+ Đàn bò	Con	59.619	59.619	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	67,1	67,1	100,0	
	+ Đàn heo	Con	43.919	43.919	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	11.038	12.000	108,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.250	1.020	81,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.250	1.020	81,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	9.231	9.231	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.135	2.135	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	Ha	7.096	7.096	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	39.500	35.500	89,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	724	880	121,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	724	700	96,7	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	131,5	130	98,9	
	Trong đó: Nuôi tôm	Ha	100,5	100	99,5	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	7.195	6.879	95,6	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	7.195	6.879	95,6	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	7.524	7.520	99,9	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	14.197	14.328	100,9	
	- Trung học cơ sở	"	10.254	10.504	102,4	
	- Trung học phổ thông	"	5.286	5.215	98,7	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	160	166	103,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	188.449	189.087	100,3	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,19	0,19		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	190	230	121,1	BVĐK Dung Quất sáp nhập vào Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	57.319	57.653	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	4.007	3.541	88,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	434	466	107,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	6,99	6,14		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Sơn Tịnh

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng thực cây có hạt	Tấn	53.530	52.259	97,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	46.681	45.401	97,3	
	+ Ngô	Tấn	6.849	6.858	100,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	7.793	7.695	98,7	
	Năng suất	Tạ/ha	59,9	59,0		
	Sản lượng	Tấn	46.681	45.401	97,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.274	1.270	99,7	
	Năng suất	Tạ/ha	53,8	54,0		
	Sản lượng	Tấn	6.849,4	6.858	100,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.910	1.900	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	285,0	287,0		
	Sản lượng	Tấn	54.435	54.530	100,2	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	86	70	81,4	
	Năng suất	Tạ/ha	645,0	650,0		
	Sản lượng	Tấn	5.547	4.550	82,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	840	840	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,5	21,9		
	Sản lượng	Tấn	1.893,6	1.839	97,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	206	206	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	18,4	18,4		
	Sản lượng	Tấn	380	380	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.462	1.462	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	211,3	211,0		
	Sản lượng	Tấn	30.893,8	30.848	99,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	6.260	6.260	100,0	
	+ Đàn bò	Con	31.404	31.404	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	75,0	75,0	100,1	
	+ Đàn heo	Con	47.404	47.404	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	10.233	10.213	99,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	950	500	52,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	950	500	52,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	4.365	4.365	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	269	269	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4.096	4.096	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	10	40	400,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3	3	100,0	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	906	914	100,9	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	906	914	100,9	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	2.465	2.940	119,3	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	6.715	6.807	101,4	
	- Trung học cơ sở	"	4.865	4.905	100,8	
	- Trung học phổ thông	"	1.360	1.383	101,7	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	417	490	117,5	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	98.963	99.718	100,8	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	230	250	108,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	25.566	25.691	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	648	447	69,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	195	201	103,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,53	1,74		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Tư Nghĩa

(Kèm theo Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	60.771	59.468	97,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	52.629	51.350	97,6	
	+ Ngô	Tấn	8.142	8.118	99,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	8.011,6	7.900	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	65,7	65,0		
	Sản lượng	Tấn	52.629,2	51.350	97,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.320	1.320	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	61,7	61,5		
	Sản lượng	Tấn	8.141,6	8.118	99,7	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.324	1.320	99,7	
	Năng suất	Tạ/ha	308,0	309,8		
	Sản lượng	Tấn	40.779,2	40.900	100,3	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	277	210	75,8	
	Năng suất	Tạ/ha	591,8	600,0		
	Sản lượng	Tấn	16.393	12.600	76,9	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	577,2	600	104,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,5	22,0		
	Sản lượng	Tấn	1.300,2	1.320	101,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	226,8	226,8	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	19,8	19,5		
	Sản lượng	Tấn	450	442,3	98,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.170	1.350	115,4	
	Năng suất	Tạ/ha	185,2	186,0		
	Sản lượng	Tấn	21.667,6	25.110	115,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	4.306	4.437	103,0	
	+ Đàn bò	Con	22.757	22.757	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	88,2	88,2		
	+ Đàn heo	Con	69.949	69.949	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	15.596	15.596	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	408	320	78,4	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	8	20	250,0	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	400	300	75,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.791	5.811	100,3	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.271	2.291	100,9	
	+ Rừng sản xuất	"	3.520	3.520	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	235	260	110,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	"	235	250	106,4	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	80	86	107,5	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	71	70	98,6	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	645	606	94,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	645	606	94,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	4.697	4.820	102,6	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	8.954	9.033	100,9	
	- Trung học cơ sở	"	6.987	7.085	101,4	
	- Trung học phổ thông	"	4.269	4.327	101,4	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	90	90	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	130.819	133.109	101,8	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,23	0,23		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	160	160	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	36.764	36.973	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	1.199	911	76,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	258	288	111,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,26	2,46		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Nghĩa Hành

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	51.503	51.593	100,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	39.848	39.938	100,2	
	+ Ngô	Tấn	11.655	11.656	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	6.161,4	6.161	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	64,7	64,8		
	Sản lượng	Tấn	39.848	39.938	100,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.779,2	1.793	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	65,5	65,0		
	Sản lượng	Tấn	11.655	11.656	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	821,1	832,0	101,3	
	Năng suất	Tạ/ha	197,0	197,0		
	Sản lượng	Tấn	16.174,7	16.390	101,3	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	141,1	140	98,9	
	Năng suất	Tạ/ha	644,6	650,0		
	Sản lượng	Tấn	9.095	9.074	99,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	562	555	98,7	
	Năng suất	Tạ/ha	23,1	23,7		
	Sản lượng	Tấn	1.300,3	1.317	101,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	676	676	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,9	22,2		
	Sản lượng	Tấn	1.549,6	1.503	97,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.148	1.148	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	131,3	131,0		
	Sản lượng	Tấn	15.070	15.040	99,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.176	3.176	100,0	
	+ Đàn bò	Con	24.624	24.624	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,6	95,6	100,0	
	+ Đàn heo	Con	56.157	56.157	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	11.942	11.942	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	745	400	53,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	745	400	53,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	10.112	10.112	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	993	993	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	9.119	9.119	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	0	40		
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	37	35	94,6	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	2.721	2.721	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	2.721	2.721	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	3.775	3.765	99,7	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	5.816	5.902	101,5	
	- Trung học cơ sở	"	4.407	4.483	101,7	
	- Trung học phổ thông	"	2.438	2.374	97,4	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	53	69	130,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	92.916	93.674	100,8	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	120	120	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	24.981	25.081	100,4	
2	Số hộ nghèo	"	1.813	1.519	83,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	283	294	103,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,26	6,06		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Mộ Đức

(Kèm theo Quyết định 9/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	81.896	81.174	99,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	70.629	69.799	98,8	
	+ Ngô	Tấn	11.267	11.375	101,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	10.624	10.624	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	66,5	65,7		
	Sản lượng	Tấn	70.629	69.799	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1.749	1.750	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	64,4	65,0		
	Sản lượng	Tấn	11.267	11.375	101,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	870	870	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	167,3	170,0		
	Sản lượng	Tấn	14.556	14.790	101,6	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	391	394	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	614,1	620,0		
	Sản lượng	Tấn	24.012	24.428	101,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1.213	1.200	98,9	
	Năng suất	Tạ/ha	24,3	25,0		
	Sản lượng	Tấn	2.943	3.000	101,9	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1.352	1.352	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	21,7	21,5		
	Sản lượng	Tấn	2.937	2.906,8	99,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	3.730,8	3.731	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	121,2	121,0		
	Sản lượng	Tấn	45.220	45.143	99,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.558	1.558	100,0	
	+ Đàn bò	Con	28.586	28.586	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	73,0	73,0		
	+ Đàn heo	Con	79.125	79.125	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	9.154	9.200	100,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	400	300	75,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	400	300	75,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	5.524	5.524	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.424	2.424	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.100	3.100	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5.200	5.200	100,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	850	920	108,2	
	<i>Trong đó : Tôm nuôi</i>	"	700	700	100,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	273	270	98,9	
	<i>Trong đó : Nuôi tôm</i>	"	81	80	98,8	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	3.833	3.832	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	3.833	3.832	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	4.089	4.200	102,7	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	7.680	7.808	101,7	
	- Trung học cơ sở	"	6.354	6.282	98,9	
	- Trung học phổ thông	"	4.211	4.039	95,9	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	282	373	132,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	125.918	125.881	100,0	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	170	170	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	34.454	34.518	100,2	
2	Số hộ nghèo	"	2.366	1.983	83,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	371	383	103,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	6,87	5,74		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Đức Phổ

(Kèm theo Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	61.773	61.314	99,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	60.773	60.314	99,2	
	+ Ngô	Tấn	1.000	1.000	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	10.410	10.310	99,0	
	Năng suất	Tạ/ha	58,4	58,5		
	Sản lượng	Tấn	60.773	60.314	99,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	432	400	92,6	
	Năng suất	Tạ/ha	59,5	61,0		
	Sản lượng	Tấn	2.570,9	2.440	94,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.000	1.000	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	182,0	185,0		
	Sản lượng	Tấn	18.200	18.500	101,6	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	530	479	90,4	
	Năng suất	Tạ/ha	560,0	570,0		
	Sản lượng	Tấn	29.680	27.303	92,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	790	705	89,2	
	Năng suất	Tạ/ha	20,6	18,2		
	Sản lượng	Tấn	1.630,5	1.284	78,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	29	29	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	18,3	18,3		
	Sản lượng	Tấn	53	53	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	666,3	666	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	187,1	187,0		
	Sản lượng	Tấn	12.467	12.460	99,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.448	1.148	79,3	
	+ Đàn bò	Con	33.757	33.960	100,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	92,0	92,3		
	+ Đàn heo	Con	10.053	10.053	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.372	5.372	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.072	1.045	97,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	14	45	321,4	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.058	1.000	94,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	14.448	14.493	100,3	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.595	3.640	101,3	
	+ Rừng sản xuất	"	10.853	10.853	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	81.500	71.500	87,7	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.689	3.390	126,1	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	"	2.689	2.700	100,4	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	503	503	100,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	155	155	100,0	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	4.517	4.517	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	4.517	4.517	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	4.665	4.750	101,8	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	9.369	9.682	103,3	
	- Trung học cơ sở	"	7.658	7.719	100,8	
	- Trung học phổ thông	"	3.281	3.280	100,0	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	420	513	122,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	137.703	138.610	100,7	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,21	0,21		
3	Tổng số giường bệnh	Giường				
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	39.512	39.728	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	2.267	1.921	84,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	314	346	110,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	5,74	4,84	84,3	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Ba Tơ

(Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	29.683	30.575	103,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	29.086	29.915	102,9	
	+ Ngô	Tấn	597	660	110,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	5.476,5	5.479	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,1	54,6		
	Sản lượng	Tấn	29.086,2	29.915	102,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	129,3	145	112,1	
	Năng suất	Tạ/ha	46,1	45,5		
	Sản lượng	Tấn	596,7	660	110,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	634	575	90,7	
	Năng suất	Tạ/ha	157,0	160,0		
	Sản lượng	Tấn	9.953,8	9.200	92,4	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	696,8	655	94,0	
	Năng suất	Tạ/ha	513,7	545,0	106,1	
	Sản lượng	Tấn	35.798	35.684	99,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	39,1	57	145,8	
	Năng suất	Tạ/ha	21,8	21,8		
	Sản lượng	Tấn	85,3	124	145,6	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	24,1	24,1	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17,0	17,0		
	Sản lượng	Tấn	41	41	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	76,9	77	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	69,2	69,2		
	Sản lượng	Tấn	531,9	532	100,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	28.397	28.397	100,0	
	+ Đàn bò	Con	5.201	5.201	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	63,3	63,8		
	+ Đàn heo	Con	23.077	23.077	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.926	2.926	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	5.836	7.100	121,7	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	47	100	212,8	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	5.789	7.000	120,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	87.577	87.677	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	34.704	34.804	100,3	
	+ Rừng sản xuất	"	52.873	52.873	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	70	150	214,3	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	214	250	116,8	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	6.083	6.083	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	6.083	6.083	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	3.653	3.740	102,4	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	6.029	6.154	102,1	
	- Trung học cơ sở	"	3.843	4.089	106,4	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	280	280	100,0	
	- Trung học phổ thông	"	1.244	1.390	111,7	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	65	50	76,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	55.378	55.823	100,8	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	120	120	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	16.656	17.036	102,3	
2	Số hộ nghèo	"	4.539	3.620	79,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	876	919	104,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	27,25	21,25		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Minh Long

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU				
1	Nông nghiệp				
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.001	7.003	100,0
	Trong đó: + Lúa	Tấn	6.967	6.972	100,1
	+ Ngô	Tấn	34	31	92,3
	- Một số cây trồng chủ yếu				
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.538,5	1.539	100,0
	Năng suất	Tạ/ha	45,3	45,3	
	Sản lượng	Tấn	6.967,1	6.972	100,1
	+ Ngô: Diện tích	Ha	12,1	12	99,2
	Năng suất	Tạ/ha	27,9	26,0	
	Sản lượng	Tấn	33,8	31	92,3
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.181,5	1.220	103,3
	Năng suất	Tạ/ha	141,0	144,0	
	Sản lượng	Tấn	16.664,6	17.568	105,4
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	12,9	12	93,0
	Năng suất	Tạ/ha	496,0	500,0	
	Sản lượng	Tấn	639,8	600	93,8
	+ Lạc: Diện tích	Ha	8,3	10	120,5
	Năng suất	Tạ/ha	22,1	19,0	
	Sản lượng	Tấn	18,3	19	103,7
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	2	100,0
	Năng suất	Tạ/ha	7,5	7,5	
	Sản lượng	Tấn	1,5	1,5	100,0
	+ Rau: Diện tích	Ha	31,3	31	100,0
	Năng suất	Tạ/ha	68,7	70,0	
	Sản lượng	Tấn	215	219	101,9
	- Đàn gia súc:				
	+ Đàn trâu	Con	5.439	5.439	100,0
	+ Đàn bò	Con	2.038	2.038	100,0
	Tỷ trọng bò lai	%	52,4	52,4	
	+ Đàn heo	Con	4.340	4.340	100,0
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	672	672	100,0
2	Lâm nghiệp				
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.443	652	45,2
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	43		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.400	652	46,6
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	16.832	16.832	100,0
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	9.010	9.010	100,0
	+ Rừng sản xuất	"	7.822	7.822	100,0

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	40	50	125,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	20	22	110,0	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	1.506	1.504	99,9	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.506	1.504	99,9	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	1.135	1.240	109,3	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	1.719	1.864	108,4	
	- Trung học cơ sở	"	1.106	1.163	105,2	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	200	200	100,0	
	- Trung học phổ thông	"	418	404	96,7	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	58	66	113,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	17.201	17.438	101,4	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,19	0,19		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	70	80	114,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.037	5.070	100,7	
2	Số hộ nghèo	"	1.354	1.063	78,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	287	291	101,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	26,88	20,97	78,0	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Sơn Hà

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	27.619	28.338	102,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	27.285	27.932	102,4	
	+ Ngô	Tấn	334	406	121,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	5.642	5.642	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	48,4	49,5		
	Sản lượng	Tấn	27.284,9	27.932	102,4	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	101,7	125	122,9	
	Năng suất	Tạ/ha	32,9	32,5		
	Sản lượng	Tấn	334,4	406	121,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	6.072	6.077	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	162,0	165,0	101,9	
	Sản lượng	Tấn	98.366,4	100.274	101,9	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	357,5	320	89,5	
	Năng suất	Tạ/ha	605,0	605,0		
	Sản lượng	Tấn	21.628,2	19.360	89,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	54,9	60	109,3	
	Năng suất	Tạ/ha	21,7	21,0		
	Sản lượng	Tấn	119,2	126	105,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	28,7	28,7	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	8,4	8,4		
	Sản lượng	Tấn	24,2	24,2	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	167,7	168	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	86,0	87,0		
	Sản lượng	Tấn	1.441,4	1.459	101,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	14.071	14.071	100,0	
	+ Đàn bò	Con	20.003	20.003	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	25,9	25,9		
	+ Đàn heo	Con	20.881	20.881	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.933	4.933	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	3.529	2.100	59,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	29	100	344,8	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	3.500	2.000	57,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	38.438	38.538	100,3	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	24.590	24.690	100,4	
	+ Rừng sản xuất	"	13.848	13.848	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	70	200	285,7	Nuôi chủ yếu trên Hồ Nước trong
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12	12	100,0	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	2.455	2.455	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	2.455	2.455	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	4.248	4.270	100,5	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	7.937	8.050	101,4	
	- Trung học cơ sở	"	5.906	6.064	102,7	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	275	280	101,8	
	- Trung học phổ thông	"	1.991	2.209	110,9	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	55	66	120,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	71.251	72.009	101,1	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	150	150	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	21.435	21.612	100,8	
2	Số hộ nghèo	"	5.327	4.217	79,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	1.082	1.110	102,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	24,85	19,51		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Sơn Tây

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.352	6.534	102,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	6.002	6.182	103,0	
	+ Ngô	Tấn	350	353	100,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.537,4	1.448	94,2	
	Năng suất	Tạ/ha	39,0	42,7		
	Sản lượng	Tấn	6.001,9	6.182	103,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	129,4	133	102,8	
	Năng suất	Tạ/ha	27,0	26,5		
	Sản lượng	Tấn	349,7	353	100,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	800	800	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	182,0	182,0		
	Sản lượng	Tấn	14.560	14.560	100,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	78,8	81	102,8	
	Năng suất	Tạ/ha	6,6	6,7		
	Sản lượng	Tấn	52,4	53,9	102,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	160	160	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	66,7	67,0		
	Sản lượng	Tấn	1.066,5	1.072	100,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.901	1.901	100,0	
	+ Đàn bò	Con	8.142	8.142	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	1,10	1,13		
	+ Đàn heo	Con	8.342	8.342	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	930	955	102,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	667	893	133,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	17	20	117,6	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	650	873	134,3	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	21.810	21.830	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	14.936	14.956	100,1	
	+ Rừng sản xuất	"	6.874	6.874	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	10	25	250,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	9	5	55,6	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	1.173	1.168	99,6	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.173	1.168	99,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	1.484	1.510	101,8	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	2.516	2.506	99,6	
	- Trung học cơ sở	"	1.777	1.800	101,3	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	199	200	100,5	
	- Trung học phổ thông	"	515	613	119,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	19.766	20.061	101,5	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	50	50	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.420	5.493	101,3	
2	Số hộ nghèo	"	2.397	2.141	89,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	249	256	102,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	44,23	38,98	88,1	



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Trà Bồng

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.594	7.208	94,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	6.809	6.458	94,8	
	+ Ngô	Tấn	785	750	95,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.690	1.435	84,9	
	Năng suất	Tạ/ha	40,3	45,0		
	Sản lượng	Tấn	6.809	6.458	94,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	273,5	250	91,4	
	Năng suất	Tạ/ha	28,7	30,0		
	Sản lượng	Tấn	785	750	95,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	870	870	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	159,0	160,0		
	Sản lượng	Tấn	13.833	13.920	100,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	125	130	104,0	
	Năng suất	Tạ/ha	13,8	17,0		
	Sản lượng	Tấn	172	221	128,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	112,8	112,8	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	13,7	13,5		
	Sản lượng	Tấn	154	152	98,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	263,9	264	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	119,3	119,0		
	Sản lượng	Tấn	3.149,3	3.140	99,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	345	345	100,0	
	+ Đàn bò	Con	9.863	9.863	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	44,20	44,21		
	+ Đàn heo	Con	12.250	12.250	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.146	1.300	113,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	2.326	1.860	80,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		10		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	2.326	1.850	79,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	27.625	27.635	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	10.018	10.028	100,1	
	+ Rừng sản xuất	"	17.607	17.607	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	10	20	200,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	20	27	135,0	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	1.043	1.049	100,6	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.043	1.049	100,6	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	2.242	2.450	109,3	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	3.384	3.525	104,2	
	- Trung học cơ sở	"	2.183	2.248	103,0	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	257	250	97,3	
	- Trung học phổ thông	"	806	877	108,8	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	35	49	140,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	32.781	33.099	101,0	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,18	0,18		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	90	90	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.060	9.211	101,7	
2	Số hộ nghèo	"	2.951	2.539	86,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	397	412	103,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	32,57	27,56		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Tây Trà

(Kèm theo Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn				
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.977	1.667	84,3	
	+ Ngô	Tấn	404	416	103,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	876,1	459	52,3	
	Năng suất	Tạ/ha	22,6	36,4		
	Sản lượng	Tấn	1.976,9	1.667	84,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	156,5	160	102,2	
	Năng suất	Tạ/ha	25,8	26,0		
	Sản lượng	Tấn	403,6	416	103,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	671	670	99,9	
	Năng suất	Tạ/ha	97,1	98,0		
	Sản lượng	Tấn	6.515,8	6.564	100,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	107,1	107,1	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	7,5	7,5		
	Sản lượng	Tấn	80,8	80,8	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	62	62	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	55,3	55,0		
	Sản lượng	Tấn	342,8	341	99,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	321	321	100,0	
	+ Đàn bò	Con	4.728	4.728	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	1,30	1,30		
	+ Đàn heo	Con	6.709	6.709	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	194	194	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	889	410	46,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	24	10	41,7	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	865	400	46,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	15.951	15.961	100,1	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	10.206	10.216	100,1	
	+ Rừng sản xuất	"	5.745	5.745	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	20	15	75,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6	5	83,3	
4	Thủy lợi					
	Tổng diện tích được tưới	Ha	404	415	102,7	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	404	415	102,7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	1.438	1.460	101,5	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	2.624	2.535	96,6	
	- Trung học cơ sở	"	1.811	1.922	106,1	
	<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"	200	200	100,0	
	- Trung học phổ thông	"	646	709	109,8	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	18	16	88,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	19.177	19.429	101,3	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,33	0,33		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	70	70	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.644	4.699	101,2	
2	Số hộ nghèo	"	3.044	2.846	93,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	194	198	102,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	65,55	60,57		



KẾ HOẠCH NĂM 2019

Huyện Lý Sơn

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	218	814	373,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn				
	+ Ngô	Tấn	218	814	373,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Ngô: Diện tích	Ha	28	110	392,9	
	Năng suất	Tạ/ha	77,9	74,9		
	Sản lượng	Tấn	218,1	814	373,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	107,4	110	102,4	
	Năng suất	Tạ/ha	26,4	26,0		
	Sản lượng	Tấn	283,7	286	100,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	5	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	20,6	20,6		
	Sản lượng	Tấn	10,3	10,3	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.061,1	1.026	96,7	
	Năng suất	Tạ/ha	125,9	126,0		
	Sản lượng	Tấn	13.359,7	12.928	96,8	
	<i>Sản phẩm đặc trưng</i>					
	* Tỏi: Diện tích	Ha	327	329	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	83,7	86,9		
	Sản lượng	Tấn	2.732	2.860	104,7	
	* Hành: Diện tích	Ha	702	710	101,2	
	Năng suất	Tạ/ha	148,6	150,4		
	Sản lượng	Tấn	10.428	10.676	102,4	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn bò	Con	250	250	100,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	100,0	100,0		
	+ Đàn heo	Con	525	525	100,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	97	97	100,0	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại	Ha	96	96	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	92	92	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4	4	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	22.650	21.413	94,5	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	35	50	142,9	Nuôi lồng trên biển
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	140	120	85,7	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	140	120	85,7	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	KH 2019/ Ước TH 2018 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục Mầm non	Cháu	1.256	1.330	105,9	
2	Giáo dục phổ thông					
	- Tiểu học	Học sinh	1.832	1.792	97,8	
	- Trung học cơ sở	"	1.408	1.501	106,6	
	- Trung học phổ thông	"	693	646	93,2	
3	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	23	39	169,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	21.173	21.637	102,2	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%	0,20	0,20		
3	Tổng số giường bệnh	Giường	60	60	100,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	6.105	6.146	100,7	
2	Số hộ nghèo	"	543	433	79,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	103	110	106,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	8,89	7,05		